

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 37/2025/DS-PT

Ngày: 25/4/2025

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng.

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Thương.

Bà Cao Thị Thanh Huyền.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Trà My - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Ông Trần Quốc Tuấn - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 25 tháng 4 năm 2025, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2025/TLPT-DS ngày 11 tháng 02 năm 2025 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2024/DS-ST ngày 30 tháng 9 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 31/2025/QĐ-PT ngày 11 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Xuân H. Địa chỉ: Thôn Đ, xã V, thành phố T, tỉnh Thái Bình. Vắng mặt.

2. Bị đơn: Bà Trương Thị D và ông Nguyễn Khâm. Địa chỉ: Thôn B, thị trấn P, huyện C, tỉnh Gia Lai. Bà D có mặt, ông K vắng mặt.

3. Người kháng cáo: Bị đơn là bà Trương Thị Diễm .1

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn ông Phạm Xuân H trình bày:

Ngày 12/4/2021, tôi có cho bà Trương Thị D và ông Nguyễn K vay số tiền 400.000.000 đồng. Khi vay tiền bà D là người ký tên nhận nợ vay tiền, còn ông K biết việc bà D vay tiền của tôi nhưng chưa ký giấy vay tiền. Mục đích vay để đầu tư làm ăn trong gia đình, bà D và ông K hẹn đến ngày 12/4/2022 sẽ hoàn trả cho tôi số tin tiền trên. Nhưng nay đã quá hạn trả nợ bà D, ông K không trả tiền cho tôi như đã cam kết. Tôi đã nhiều lần đến nhà gặp, gọi điện thoại để yêu cầu trả tiền, nhưng bà D, ông K hẹn đi, hẹn lại nhiều lần vẫn không trả. Vì vậy, tôi khởi

kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà D và ông K phải trả cho tôi số tiền 400.000.000 đồng. Tôi yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 01/10/2023 cho đến khi Tòa án giải quyết xong vụ việc.

2. Bị đơn bà Trương Thị D trình bày:

Ngày 01/3/2021, tại nhà tôi ở thôn B, thị trấn P, huyện C, giữa tôi và ông Phạm Xuân H thỏa thuận cùng nhau hùn vốn để hợp tác làm ăn. Theo thỏa thuận, ông H đưa cho tôi số vốn bằng tiền là: 400.000.000 đồng để mua vỏ cây bời lồi, xay ra thành bột keo, rồi cung cấp cho khách hàng trên thị trường. Số tiền 400.000.000 đồng, ông H đưa làm nhiều lần, theo giấy chuyển tiền tôi cung cấp cho Tòa án. Nhưng sau khi góp vốn, thì dịch Covid bùng phát nên việc làm ăn gặp trở ngại. Vốn tôi nhận và đưa cho khách hàng mua vỏ cây bời lồi bị thất thoát không thu hồi đủ số tiền đầu tư. Nay ông H khởi kiện đòi số tiền 400.000.000 đồng, hiện tại tôi vẫn chưa thu hồi hết số tiền vốn đã đầu tư nên chưa có tiền trả cho ông H.

Vì vậy, khi nào tôi thu dần số vốn trên thì tôi sẽ trả lại cho ông H. Trường hợp ông H có nơi tiêu thụ bột keo thì tôi sẽ gửi hàng ra cho ông H và quy thành tiền để trả cho tới khi đủ số tiền 400.000.000 đồng. Việc thỏa thuận làm ăn trên không có liên quan gì đến ông Nguyễn K, nên tôi không đồng ý ông H khởi kiện cả ông Nguyễn Khâm. Các thông báo, giấy triệu tập và thông báo của Tòa án gửi tôi và ông K đều nhận được. Chúng tôi đã thống nhất nội dung ý kiến về việc khởi kiện của nguyên đơn. Khi làm việc ở Tòa án, tôi đều thông báo lại trực tiếp cho ông K. Về án phí: Tôi yêu cầu giải quyết theo quy định.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn K trình bày:

Quá trình tố tụng thụ lý giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành triệu tập, tổng đạt các văn bản cho ông K theo đúng quy định của pháp luật, nhưng ông K không lên làm việc, không có mặt. Tòa án phải lập các thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng thông qua bà D là vợ ông K, bà D cam kết có trách nhiệm giao các văn bản tố tụng đến tận tay ông K như: Giấy triệu tập, Thông báo phiên họp kiểm tra giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải..., nhưng ông K vẫn không tham tố tụng, không hợp tác cùng Tòa án để giải quyết vụ án, không có ý kiến phản hồi gì bằng văn bản đối với yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn.

4. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số:19/2024/DS-ST ngày 30-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35; Điều 39, Điều 147, 170; 195; 203; 205; 220; 227; 233; 235; khoản 1 điều 238 và điều của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ các điều 357; 463; 466 và điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 02 điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân H. Buộc bà Trương Thị D và ông Nguyễn K phải liên đới trả cho ông Phạm Xuân H 435.900.000 đồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm; tuyên quyền kháng cáo của đương sự.

5. Kháng cáo:

- Ngày 19-11-2024, bị đơn bà Trương Thị D kháng cáo quá hạn Bản án sơ thẩm số: 19/2024/DS-ST ngày 30-9-2024 của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh.

- Ngày 27-12-2024 được Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai chấp nhận việc kháng cáo quá hạn.

- Bị đơn yêu cầu cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ Bản án sơ thẩm theo hướng sửa án sơ thẩm về quan hệ tranh chấp, bị đơn không có vay nguyên đơn số tiền 400.000.000 đồng, mà là hai bên hợp tác làm ăn, ông Nguyễn K không liên quan gì đến chuyện làm ăn chung giữa nguyên đơn và bị đơn nên không có trách nhiệm chung với bị đơn trong vụ án này.

6. Diễn biến tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút yêu cầu khởi kiện, bị đơn giữ nguyên kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Bị đơn bà Trương Thị Diễm cung C thêm chứng cứ mới: 01 Đơn trình bày không đề ngày của bà Trương Thị D; 04 chứng từ giao dịch (chuyển tiền) tại ngân hàng N – Chi nhánh huyện C - Đông G, có nội dung người chuyển khoản: Trương Thị D, người nhận Phạm Xuân H. Tổng cộng bà D chuyển khoản 04 lần cho ông Hợp số tiền 31.000.000 đồng. Cụ thể: Ngày 04/10/2021 chuyển 6.000.000 đồng; ngày 29/11/2021 chuyển 10.000.000 đồng; ngày 27/01/2022 chuyển 10.000.000 đồng; ngày 07/3/2022 chuyển 5.000.000 đồng (những lần chuyển khoản đều không ghi nội dung chuyển tiền).

- Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng; các đương sự đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình theo quy định của pháp luật. Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa Bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về xác định tư cách đương sự trong vụ án: Tại đơn khởi kiện ngày 19/5/2024 (bút lục số 01) có mục “*Họ tên người bị kiện: Bà Trương Thị D, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Khâm . Địa chỉ: Thôn B, thị trấn P, huyện C, tỉnh Gia Lai*”. Tại Thông báo thụ lý vụ án số: 21/TB-TLVA ngày 30/5/2024 (BL12) Tòa sơ thẩm xác định “*Bà Trương Thị D, sinh năm 1972 và ông Nguyễn Khâm . Địa chỉ: Thôn B, thị trấn P, huyện C, tỉnh Gia Lai là bị đơn*” và trong quá trình giải quyết vụ án Tòa sơ thẩm đều xác định bà Trương Thị D và ông Nguyễn K là bị đơn. Căn cứ vào Điều 68 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa sơ thẩm xác định tư cách

của bị đơn là đúng. Tuy nhiên tại Bản án dân sự sơ thẩm số:19/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai lại xác định ông Nguyễn K là người có quyền nghĩa vụ liên quan là chưa đúng. Nên Tòa phúc thẩm xác định lại tư cách tham gia tố tụng ông Nguyễn K là bị đơn trong vụ án.

[2] Về xác định quan hệ tranh chấp:

Tại hồ sơ vụ án, (bút lục số 19) bà D cung cấp 01 tờ giấy có nội dung ghi nhận thời điểm 28/12/2020 AL đến 12/4/2021 DL bà D nhận được tổng cộng 400.000.000 đồng từ nguyên đơn, có nội dung phân chia số tiền lãi ngân hàng mỗi bên phải chịu, thỏa thuận thời hạn trả lãi khi hàng hóa thuận lợi, phần cuối trang giấy có nội dung “em *Phạm Xuân H* có đưa số tiền cho chị D làm ăn là 400.000.000 Bốn trăm triệu đồng” có chữ ký và chữ viết họ tên “*Phạm Xuân H*”.

Ông H cung cấp 01 Giấy vay tiền đề ngày 12/4/2021 bà D ký giấy vay số tiền 400.000.000 đồng của ông H, thời hạn vay 01 năm và có cam kết trả lãi xuất.

Bà D cho rằng có nhận từ ông H tổng cộng số tiền 400.000.000 đồng, để hợp tác làm ăn chung, đây là số tiền góp vốn không phải bà D vay mượn của ông H, nếu có lãi thì cùng chia, khi xảy ra rủi ro phải cùng nhau chịu.

Xét thấy rằng: Tại hồ sơ cũng như tại phiên tòa bà D công nhận có nhận số tiền từ ông H 400.000.000 đồng, ông H góp vốn làm ăn chung với bà D, không phải bà D vay mượn của ông H, nếu có lãi thì cùng chia, khi xảy ra rủi ro phải cùng nhau chịu và bà D cũng công nhận Giấy vay tiền ngày 12/4/2021 có nội dung bà D vay số tiền 400.000.000 đồng của ông H hạn 01 năm sẽ trả là do bà D ký nhưng do ông H nói bà D ký giấy vay tiền để ông H tiện nói với vợ ông H. Tuy nhiên, bà D lại không đưa ra được văn bản hoặc chứng cứ nào khác chứng minh giữa bà và ông H có sự hợp tác làm ăn, bà khai có chia phần trăm lợi nhuận cho ông H nhưng cũng chỉ bằng lời nói. Phía nguyên đơn không công nhận có chung vốn làm ăn với bà D, những lần chuyển tiền là cho bà D mượn để đầu tư làm ăn trong gia đình. Do đó không có căn cứ cho rằng quan hệ pháp luật dân sự này là hợp đồng góp vốn. Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 12/4/2021 mà các bên xác lập xác định quan hệ pháp luật giữa nguyên đơn và bị đơn trong trường hợp này là giao dịch dân sự vay tài sản. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là có căn cứ, đúng pháp luật.

[3] Về trách nhiệm liên đới của ông Nguyễn K:

Tại giấy vay tiền ngày 12/4/2021 không có chữ ký của ông K. Ông H cho rằng ông K biết việc bà D vay tiền nhưng chưa ký giấy vay tiền, mục đích vay để đầu tư làm ăn gia đình. Bà D cho rằng đây là việc làm ăn riêng giữa cá nhân bà D với ông H, không liên quan gì đến ông K. Trong suốt quá trình giải quyết vụ án, ông K vắng mặt nên không có lời trình bày.

Mặc dù đây là khoản nợ bà D xác lập trong thời kỳ hôn nhân, tuy nhiên tại giấy vay tiền ngày 12/4/2021 không thể hiện mục đích vay tiền, ông H không cung cấp được tài liệu chứng cứ chứng minh được bà D vay tiền nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu trong gia đình hoặc các giao dịch khác phù hợp với quy định về

đại diện của vợ chồng trong các giao dịch do một bên thực hiện. Do vậy không đủ căn cứ tuyên buộc trách nhiệm liên đới của ông K.

Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà D sửa án sơ thẩm theo hướng không buộc trách nhiệm liên đới của ông K trả nợ cho ông H.

[3] Xét đối với số tiền vay: Căn cứ vào giấy vay tiền ngày 12/4/2021 bà D vay của ông Hợp số tiền 400.000.000 đồng, bà D cũng công nhận có nhận của ông H 400.000.000 đồng. Xác định đây là hợp đồng vay có kỳ hạn và có lãi, đến hạn trả nợ bà D không trả được nợ nên buộc bà D phải trả lại cho ông Hợp số tiền vay là có căn cứ. Tuy nhiên tại phiên tòa phúc thẩm bà D có cung cấp chứng cứ mới là 04 chứng từ chuyển khoản cho ông H từ ngày 04/10/2021 đến ngày 07/3/2022 với tổng số tiền 31.000.000 đồng. Không thể hiện nội dung chuyển khoản nên được trừ vào số tiền gốc 400.000.000 đồng – 31.000.000 đồng = 369.000.000 đồng. Vậy buộc bà D phải trả cho ông Hợp số tiền nợ gốc 369.000.000 đồng.

[4] Về yêu cầu trả lãi suất:

Ông H yêu cầu phía bị đơn phải trả tiền lãi của 400.000.000 đồng tiền nợ gốc tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2024, theo quy định của pháp luật. Căn cứ vào khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định “*Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định về lãi suất và có tranh chấp về lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ*” có nghĩa là lãi suất không vượt quá 10%/năm, nhưng cấp sơ thẩm cho rằng: “*Do các bên không thỏa thuận cụ thể về lãi suất, nên áp dụng mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng N1 theo Quyết định 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng N1, với mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm*” là chưa đúng theo quy định được viện dẫn. Vì vậy tính lại về phần lãi suất như sau: nợ gốc 369.000.000 đồng (từ ngày 1/10/2023 đến ngày 30/9/2024) x 10%/năm = 36.293.425 đồng.

Do có chứng cứ mới bà D cung cấp tại phiên tòa phúc thẩm nên Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận một phần kháng cáo của bà D sửa Bản án sơ thẩm về số tiền nợ gốc và nợ lãi và không buộc trách nhiệm liên đới trả nợ của ông K. Cụ thể: Buộc bà D phải trả cho ông H tổng số tiền 405.293.425 đồng, trong đó số tiền nợ gốc 369.000.000 đồng, nợ lãi 36.293.425 đồng.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa Bản án dân sự sơ thẩm nên nghĩa vụ chịu án phí dân sự sơ thẩm phải được xác định lại theo quy định tại khoản 2 điều 148 và điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015. Bà D phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 20.211.737 đồng, ông H phải chịu án phí sơ thẩm 1.550.000 đồng được trừ đi số tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp 10.000.000 đồng. Ông H được trả lại số tiền 8.450.000 đồng.

[5] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa Bản án sơ thẩm, nên người kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 148 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 3, điều 26, khoản 1 điều 35, điều 39, 147, 170, 195, 203, 205, 227, 233, 235, khoản 1 điều 238 và điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào các điều 357, 463, 466 và điều 468 bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 02 điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà Trương Thị Diễm .1 Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 19/2024/DS-ST ngày 30/9/2024 của Tòa án nhân dân huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai như sau:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Xuân H.

Buộc bà Trương Thị D phải trả cho ông Phạm Xuân H tổng số tiền còn nợ là 405.293.425 đồng, trong đó tiền nợ gốc là 369.000.000 đồng và nợ lãi tính từ ngày 01/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/9/2024 số tiền là 36.293.425 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc bà Trương Thị Diễm P chịu án phí dân sự sơ thẩm là 20.211.737 đồng.

- Buộc ông Phạm Xuân H phải chịu 1.550.000 đồng được trừ đi số tiền ông Phạm Xuân H đã nộp tạm ứng án phí số tiền 10.000.000 đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0008259 nộp ngày 30/5/2024 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai. Vậy trả lại cho ông Phạm Xuân Hợp S tiền 8.450.000 đồng.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Trương Thị Diễm K1 phải chịu án phí phúc thẩm. Trả lại cho bà Trương Thị Diễm S1 tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0008398 ngày 13/01/2025 của chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Păh, tỉnh Gia Lai.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7,

7a, 7b, 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Chư Păh;
- Chi cục THADS huyện Chư Păh;
- Dương sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND huyện Chư Păh;
- Chi cục THADS huyện Chư Păh;
- Đường sự;
- Lưu Tòa, lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hồng